



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2019



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10,449,274,319,301	10,547,264,170,794
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,010,736,425,680	1,591,051,847,226
	1 Tiền	111		260,114,667,360	300,809,348,604
	2 Các khoản tương đương tiền	112		750,621,758,320	1,290,242,498,622
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,054,914,535,704	530,964,535,704
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		1,000,000,000	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,053,914,535,704	530,964,535,704
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,884,973,176,056	3,281,098,485,161
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,404,491,888,626	2,327,069,170,076
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336,616,676,485	201,282,072,077
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	172,324,842,156	172,522,442,156
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1,295,332,626,135	903,786,266,023
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(325,136,064,485)	(324,757,707,864)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,343,207,139	1,196,242,693
IV.	Hàng tồn kho	140	5	4,223,881,353,175	4,843,699,346,538
	1 Hàng tồn kho	141		4,324,987,977,406	4,963,162,189,914
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(101,106,624,231)	(119,462,843,376)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		274,768,828,686	300,449,956,165
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37,853,866,771	26,685,313,545
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		221,947,023,539	258,541,452,805
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,952,646,020	15,223,189,815
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		15,292,356	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11,187,994,650,492	11,347,596,521,884
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		340,156,686,734	562,967,514,004
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	6,944,300,000	6,538,300,000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	437,267,381,530	675,751,808,800
	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(104,054,994,796)	(119,322,594,796)
II.	Tài sản cố định	220		7,249,800,343,999	7,365,097,360,609
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	7,069,216,489,004	7,178,171,661,284
	<i>Nguyên giá</i>	222		13,712,162,784,803	13,636,054,984,364
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6,642,946,295,799)	(6,457,883,323,080)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		47,995,904,104	54,262,989,793
	<i>Nguyên giá</i>	225		52,353,945,992	63,165,850,569
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(4,358,041,888)	(8,902,860,776)

10000
ĐOÀN
MA
- NA
EM - T

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	132,587,950,891	132,662,709,532
<i>Nguyên giá</i>	228		171,269,365,243	170,074,055,243
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(38,681,414,352)	(37,411,345,711)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	281,166,537,253	178,515,423,788
<i>Nguyên giá</i>	231		334,040,742,770	211,317,729,648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(52,874,205,517)	(32,802,305,860)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		616,101,352,729	690,509,110,384
1 Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	616,101,352,729	690,509,110,384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,268,733,470,076	2,142,822,165,620
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2,053,424,235,522	1,919,384,959,300
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245,927,489,068	245,927,489,068
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32,923,254,514)	(25,795,282,748)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,305,000,000	3,305,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		432,036,259,701	407,684,947,479
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		423,015,286,758	398,023,838,864
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,179,311,508	5,993,370,726
3 Tài sản dài hạn khác	268		581,358,933	581,358,933
4 Lợi thế thương mại	269		1,260,302,502	3,086,378,956
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21,637,268,969,793	21,894,860,692,678
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13,417,891,572,245	13,898,761,746,966
I. Nợ ngắn hạn	310		8,180,700,254,707	8,778,639,941,963
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,012,932,802,160	1,312,440,236,730
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170,582,734,685	189,207,720,335
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		74,508,029,435	82,331,611,264
4 Phải trả người lao động	314		374,322,331,835	588,180,295,163
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102,742,075,891	112,421,333,997
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,335,333,812	10,990,211,459
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	652,689,445,221	604,149,072,236
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	5,655,711,538,119	5,727,826,476,476
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		132,875,963,549	151,092,984,303
II. Nợ dài hạn	330		5,237,191,317,538	5,120,121,805,003
1 Phải trả người bán dài hạn	331		9,474,605,894	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14,469,575,626	15,294,587,874
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		24,665,472,000	24,665,472,000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		260,684,746,080	233,241,961,588
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	85,499,935,927	87,081,581,052
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	4,715,999,627,485	4,633,405,784,037
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		55,700,980,180	55,700,980,180
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		70,656,330,215	70,676,377,590
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		40,044,131	55,060,682

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	8,219,377,397,548	7,996,098,945,712
I.	Vốn chủ sở hữu	410		8,188,346,100,291	7,965,717,920,710
	1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
	3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,248,630,739	42,248,630,739
	4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(740,362,454,896)	(740,362,454,896)
	5 Quỹ đầu tư phát triển	418		534,387,613,976	526,746,543,959
	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		782,379,837,699	657,194,845,550
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		666,447,798,068	219,098,282,370
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115,932,039,631	438,096,563,180
	7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
	8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,989,103,029,649	1,899,300,912,234
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		31,031,297,257	30,381,025,002
	1 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		31,031,297,257	30,381,025,002
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		21,637,268,969,793	21,894,860,692,678

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Lũy kế năm 2019	Quý 1/2018	Lũy kế năm 2018
			VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,533,351,900,655	4,533,351,900,655	4,404,052,607,106	4,404,052,607,106
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		10,134,403,173	10,134,403,173	4,633,461,919	4,633,461,919
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,523,217,497,482	4,523,217,497,482	4,399,419,145,187	4,399,419,145,187
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4,175,071,921,731	4,175,071,921,731	3,981,584,695,916	3,981,584,695,916
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		348,145,575,751	348,145,575,751	417,834,449,271	417,834,449,271
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	136,713,303,967	136,713,303,967	116,149,930,779	116,149,930,779
7 Chi phí tài chính	22	17	127,703,649,913	127,703,649,913	113,845,176,900	113,845,176,900
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111,379,042,182	111,379,042,182	93,611,628,377	93,611,628,377
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		128,197,740,565	128,197,740,565	122,152,711,971	122,152,711,971
9 Chi phí bán hàng	25		125,181,288,884	125,181,288,884	119,913,458,080	119,913,458,080
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		182,029,244,349	182,029,244,349	229,458,844,003	229,458,844,003
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		178,142,437,137	178,142,437,137	192,919,613,038	192,919,613,038
12 Thu nhập khác	31		29,058,002,973	29,058,002,973	8,641,601,695	8,641,601,695
13 Chi phí khác	32		5,085,228,744	5,085,228,744	4,405,078,859	4,405,078,859
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,972,774,229	23,972,774,229	4,236,522,836	4,236,522,836
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		202,115,211,366	202,115,211,366	197,156,135,874	197,156,135,874
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,802,901,589	7,802,901,589	18,193,318,214	18,193,318,214
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	473,503,046	473,503,046



	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Quý 1/2018 VND	Lũy kế năm 2018 VND
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		194,312,309,777	194,312,309,777	178,489,314,614	178,489,314,614
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		115,932,039,631	115,932,039,631	106,491,607,862	106,491,607,862
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		78,380,270,146	78,380,270,146	71,997,706,752	71,997,706,752

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		202,115,211,366	197,156,135,874
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		210,825,167,367	77,189,348,366
- Các khoản dự phòng	03		(26,137,538,133)	86,215,045,619
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,365,845,296	42,158,983,550
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,458,326,974)	60,555,574,960
- Chi phí lãi vay	06		111,379,042,182	93,611,628,377
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		493,089,401,104	556,886,716,746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(366,027,655,800)	(109,302,721,884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		638,174,212,508	(33,925,891,822)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(465,273,413,303)	184,125,046,515
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(36,160,001,120)	(61,029,463,986)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1,000,000,000)	45,330,738,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(120,485,247,632)	(124,419,100,346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(64,485,236,578)	(65,924,651,642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,695,214,586	68,791,962,413
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,536,847,586)	(59,859,856,630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81,990,426,179	400,672,777,364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(324,369,745,215)	(771,868,757,799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,258,674,532	187,847,097,884
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,269,853,624)	(510,660,317,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		171,625,987,478	271,779,434,151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,841,535,657)	(21,963,667,771)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33,958,765,218	123,951,405,775
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254,695,324,785	514,571,337,184
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				66,831,226,727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		89,057,617,517	(139,512,241,349)



		Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4,659,825,149	22,889,809,896
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,645,874,123,695	5,281,119,212,080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,266,764,078,506)	(5,251,585,904,509)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(135,695,481,567)	(201,328,031,111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(751,925,611,229)	(148,904,913,644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(580,877,567,533)	112,255,622,371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,591,051,847,226	1,496,319,038,319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	562,145,987	3,369,553,743
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,010,736,425,680	1,611,944,214,433

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT


Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Tiến Trường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tập đoàn có 46 công ty con và 31 công ty liên kết (31/12/2018: 46 công ty con và 31 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	3/31/2019	1/1/2019
Tiền	260,114,667,360	300,809,348,604
Tiền mặt	17,203,953,819	16,920,805,207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	242,910,713,541	283,754,219,697
Tiền đang chuyển	-	134,323,700
Các khoản tương đương tiền	750,621,758,320	1,290,242,498,622
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	750,621,758,320	1,290,242,498,622
Cộng	1,010,736,425,680	1,591,051,847,226

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	3/31/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Coats Phong Phú	127,986,278,985	106,292,184,361
Motives Far East Ltd.	111,067,395,185	68,434,718,137
Aurora Investments Global Inc.	83,118,786,054	129,863,471,557
Công ty CP Phát triển nhà Phong Phú Deawon Thủ Đức	67,594,048,784	67,594,048,784
Công ty CP Vinatex Quốc tế	61,291,526,287	56,741,154,142
Haggar Clothing Co.	45,286,585,163	12,228,389,708
Công ty CP XNK Phương Thúy	42,259,280,168	45,729,280,168
Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya	40,665,884,181	34,599,626,692
Supreme International Inc.	37,099,583,506	34,476,515,428
Alison Hayes Romania S.R.L.	36,858,223,222	37,254,990,115
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	34,945,572,750	34,945,572,750
Công ty CP Tập đoàn An Phát	31,101,334,434	31,101,334,434
China Co-op Group Nantong	30,152,927,117	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	29,921,566,760	29,931,566,760
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Nhật Sơn	26,694,249,928	26,694,249,928
Ecofil Dis Ticaret A.S. - Turkey	24,479,228,194	16,755,533,003
Worthy Global Ltd.	23,887,713,366	34,242,642,667
Các công ty khác	1,550,081,704,542	1,560,183,891,442
Cộng	2,404,491,888,626	2,327,069,170,076

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	3/31/2019	1/1/2019
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	161,600,000,000	161,600,000,000
Các công ty khác	10,724,842,156	10,922,442,156
Cộng	172,324,842,156	172,522,442,156

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	3/31/2019	1/1/2019
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	492,070,376,900	505,264,408,312
Phải thu lãi cho vay	133,458,053,982	130,356,488,347
Ký cược, ký quỹ	57,220,825,880	60,082,705,035
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	225,000,000,000	-
Phải thu khác	387,583,369,373	208,082,664,329
Cộng:	1,295,332,626,135	903,786,266,023

b. Dài hạn

	3/31/2019	1/1/2019
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43,532,895,759	268,532,895,759
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,294,618,298	44,963,966,346
Phải thu dài hạn khác	392,439,867,473	362,254,946,695
Cộng:	437,267,381,530	675,751,808,800

5. Hàng tồn kho

	3/31/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	129,317,911,845	-	241,188,774,983	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,405,334,180,896	(16,526,900,770)	1,716,295,046,898	(25,800,856,949)
Công cụ, dụng cụ	13,463,189,097	(38,649,660)	13,333,729,930	(38,649,660)
Chi phí SXKD dở dang	1,388,778,780,952	(3,203,832,303)	1,443,684,496,374	(6,432,009,319)
Thành phẩm	1,264,619,645,223	(79,379,068,021)	1,307,155,004,277	(85,233,153,971)
Hàng hoá	106,111,889,444	(1,958,173,477)	54,894,043,096	(1,958,173,477)
Hàng gửi bán	17,362,379,949	-	186,611,094,356	-
Cộng	4,324,987,977,406	(101,106,624,231)	4,963,162,189,914	(119,462,843,376)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3,752,055,452,389	9,260,142,750,658	363,067,834,525	97,939,330,868	162,849,615,924	13,636,054,984,364
Mua mới trong năm	80,017,771,863	117,451,856,130	5,688,613,066	1,060,168,182	1,894,394,072	206,112,803,313
Thanh lý, nhượng bán	(142,148,187)	(6,387,613,813)	(1,994,510,305)	-	-	(8,524,272,305)
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	1,242,282,553	-	-	-	1,242,282,553
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(122,723,013,122)	-	-	-	-	(122,723,013,122)
Số dư cuối kỳ	3,709,208,062,943	9,372,449,275,528	366,761,937,286	98,999,499,050	164,744,009,996	13,712,162,784,803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,250,936,977,169	4,860,059,391,673	198,801,079,163	53,136,745,111	94,949,129,964	6,457,883,323,080
Khấu hao trong kỳ	39,010,329,436	158,069,172,037	7,272,595,483	(1,828,557,561)	4,224,316,276	206,747,855,671
Thanh lý, nhượng bán	(114,532,113)	(3,129,087,081)	(1,724,092,846)	-	-	(4,967,712,040)
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	547,485,690	-	-	-	547,485,690
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(17,264,656,602)	-	-	-	-	(17,264,656,602)
Số dư cuối kỳ	1,272,568,117,890	5,015,546,962,319	204,349,581,800	51,308,187,550	99,173,446,240	6,642,946,295,799
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2,501,118,475,220	4,400,083,358,985	164,266,755,362	44,802,585,757	67,900,485,960	7,178,171,661,284
Số dư cuối kỳ	2,436,639,945,053	4,356,902,313,209	162,412,355,486	47,691,311,500	65,570,563,756	7,069,216,489,004

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	149,749,365,598	18,323,028,045	2,001,661,600	170,074,055,243
Mua mới trong năm	-	1,195,310,000	-	1,195,310,000
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149,749,365,598	19,518,338,045	2,001,661,600	171,269,365,243
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	24,128,893,232	12,499,536,970	782,915,509	37,411,345,711
Khấu hao trong kỳ	694,935,894	533,414,887	41,717,860	1,270,068,641
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,823,829,126	13,032,951,857	824,633,369	38,681,414,352
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	125,620,472,366	5,823,491,075	1,218,746,091	132,662,709,532
Số dư cuối kỳ	124,925,536,472	6,485,386,188	1,177,028,231	132,587,950,891

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	155,150,373,372	54,785,392,603	1,381,963,673	211,317,729,648
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	122,723,013,122	-	122,723,013,122
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	155,150,373,372	177,508,405,725	1,381,963,673	334,040,742,770
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8,387,636,296	23,676,788,521	737,881,043	32,802,305,860
Khấu hao trong kỳ	970,980,187	1,750,843,347	85,419,521	2,807,243,055
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	17,264,656,602	-	17,264,656,602
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,358,616,483	42,692,288,470	823,300,564	52,874,205,517
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	146,762,737,076	31,108,604,082	644,082,630	178,515,423,788
Số dư cuối kỳ	145,791,756,889	134,816,117,255	558,663,109	281,166,537,253

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	3/31/2019	1/1/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>		
Văn phòng Ngô Thị Nhậm	37,553,873,670	36,669,233,014
Nhà máy Sản xuất Vải Vinafa	11,792,048,410	30,768,928,375
<i>Công ty TNHH SXKD Nguyên liệu Dệt May Việt Nam</i>		
Trang trại Trồng bông Công nghệ cao Đắk Lắk	12,493,091,904	12,493,091,904
<i>Công ty CP Dệt May Huế</i>		
Nhà máy Dệt- Nhuộm	10,586,853,595	10,500,489,959
<i>Tổng công ty CP Phong Phú</i>		
Dự án nhà máy dệt vải Denim Nha Trang	17,959,091,903	16,139,806,496
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8-3</i>		
Nhà máy Sợi 2	219,372,653,523	214,563,787,967
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	17,290,017,451	17,290,017,451
Các công trình khác	271,727,712,471	334,757,745,416
Cộng	616,101,352,729	690,509,110,384

10. Phải trả người bán

	3/31/2019	1/1/2019
a. Ngắn hạn	1,012,932,802,160	1,312,440,236,730
Công ty TNHH Coats Phong Phú	64,066,023,502	49,233,166,698
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	29,538,403,166	28,862,605,081
OSC Cotton Trading L.L.C	28,698,214,173	18,189,804,525
Các công ty khác	890,630,161,319	1,216,154,660,426
b. Dài hạn	9,474,605,894	-
Cộng	1,022,407,408,054	1,312,440,236,730

11. Phải trả khác

	3/31/2019	1/1/2019
a. Ngắn hạn	652,689,445,221	604,149,072,236
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	36,812,325,755	35,792,081,114
Phải trả về cổ phần hóa	5,946,083,350	5,705,200,229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	439,278,400	439,607,118
Phải trả lãi vay	47,703,199,870	34,354,577,619
Phải trả cổ tức	65,479,387,429	73,126,676,721
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	4,070,700,155
Vốn XD CB	7,562,091,012	7,562,091,012
Phải nộp quỹ HT SXDN	360,509,747,843	360,509,747,843
Phải trả ngắn hạn khác	124,842,083,275	82,588,390,425
b. Dài hạn	85,499,935,927	87,081,581,052
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	14,212,500,000	14,212,500,000
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,037,427,000	45,037,427,000
Phải trả dài hạn khác	26,250,008,927	27,831,654,052
Cộng	738,189,381,148	691,230,653,288

12. Vay và nợ thuê tài chính

	3/31/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5,655,711,538,119	5,655,711,538,119	5,727,826,476,476	5,727,826,476,476
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	4,715,999,627,485	4,715,999,627,485	4,633,405,784,037	4,633,405,784,037
Vay dài hạn	4,654,142,610,826	4,654,142,610,826	4,429,457,391,182	4,429,457,391,182
Trái phiếu thường	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	29,090,756,772	29,090,756,772	38,082,409,758	38,082,409,758
Nợ dài hạn khác	32,766,259,887	32,766,259,887	35,865,983,097	35,865,983,097
Cộng	10,371,711,165,604	10,371,711,165,604	10,361,232,260,513	10,361,232,260,513



13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ nhân	Vốn khác của CSH	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch danh giá tài sản	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	494,461,905,677	569,477,391,709	(742,835,089,736)	10,981,645,059	550,677,792,232	1,833,965,919,812	7,788,889,846,384
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	106,491,607,862	-	-	-	71,997,706,752	178,489,314,614
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	63,356,970,782	-	-	-	-	49,988,753,215	113,345,723,997
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	45,362,985,456	-	-	-	-	45,362,985,456
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	26,634,721,296	-	-	-	-	26,634,721,296
Số dư tại 31/03/2018	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	557,818,876,459	747,966,706,323	(742,835,089,736)	10,981,645,059	550,677,792,232	1,955,952,379,779	8,152,722,591,747
Số dư tại 01/01/2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	526,746,543,959	657,194,845,550	(740,362,454,896)	-	550,677,792,232	1,899,300,912,234	7,965,717,920,710
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	115,932,039,631	-	-	-	78,380,270,146	194,312,309,777
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	7,641,070,017	(7,641,070,017)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	16,894,022,535	-	-	-	11,421,847,269	28,315,869,804
Số dư 31/03/2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	534,387,613,976	782,379,837,699	(740,362,454,896)	-	550,677,792,232	1,989,103,029,649	8,188,346,100,291

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	3/31/2019	1/1/2019
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Textile Prominent (ASIA) Limited	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000



IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	4,418,804,539,561	4,313,850,846,393
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	89,805,674,616	83,100,598,713
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	24,741,686,478	7,101,162,000
Cộng	4,533,351,900,655	4,404,052,607,106
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(3,596,101,878)	(3,354,997,090)
Giảm giá hàng bán	(333,525,368)	(216,621,317)
Hàng bán bị trả lại	(6,204,775,927)	(1,061,843,512)
Cộng	(10,134,403,173)	(4,633,461,919)
Doanh thu thuần	4,523,217,497,482	4,399,419,145,187

15. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	4,101,406,088,360	3,918,893,921,236
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45,519,247,193	58,043,531,862
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	26,312,219,604	1,696,121,146
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,834,366,574	2,951,121,672
Cộng	4,175,071,921,731	3,981,584,695,916

008
CÁ
IA
VA
- T.P.

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	60,555,574,960
Lãi tiền gửi và cho vay	27,070,288,470	24,258,970,339
Cổ tức được chia	87,865,015,545	13,062,915,402
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,088,276,344	12,129,051,882
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,689,723,608	6,143,418,196
Cộng	136,713,303,967	116,149,930,779

17. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
Chi phí lãi vay	111,379,042,182	93,611,628,377
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	48,001,527	-
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	6,784,283,897	5,100,948,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,430,274,607	15,132,600,023
Chi phí tài chính khác	2,062,047,700	-
Cộng	127,703,649,913	113,845,176,900

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường



GICP
HÀ NỘI